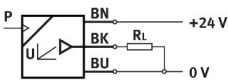


Bộ phát áp suất SPTE-P10R-F-V-2.5K

Số bộ phận: 571488



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Giấy phép	Dấu RCM c UL us - Recognized (OL)
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị RoHS của EU
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS
Cơ quan cấp chứng chỉ	UL E322346
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Kích thước đo	Áp suất tương đối
Phương pháp đo lường	Cảm biến áp suất Piezoresistive
Dải đo áp suất Giá trị ban đầu	0 MPA 0 bar
Giá trị ban đầu dải đo áp suất	0 psi
Dải đo áp suất Giá trị cuối	1 MPA 10 bar
Dải đo áp suất giá trị cuối	145 psi
Áp suất quá tải	1.5 MPA
áp suất quá tải	15 bar 217.5 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu
Nhiệt độ trung bình	0 °C...50 °C
Nhiệt độ môi trường xung quanh	0 °C...50 °C
Độ chính xác theo ±% FS	3 %FS
Độ chính xác lặp lại theo ± %FS	0.3 %FS
Hệ số nhiệt độ tính bằng ±% FS / K	0.05 %FS/K
Đầu ra tương tự	0 - 10 V
Thời gian tăng	1 ms
Trở kháng tải tối thiểu đầu ra điện áp	15 kOhm
Chống chịu ngắn mạch	cho tất cả các kết nối điện
Dải điện áp hoạt động DC	18 V...30 V
Chống phân cực	cho tất cả các kết nối điện

Đặc tính	Giá trị
Cổng nối điện	3 lõi Cáp đầu mở
Chiều dài cáp	2.5 m
Kiểu gắn	với lỗ thông và vít
Vị trí lắp đặt	bất kì
Cổng nối khí nén	Mặt bích
trọng lượng sản phẩm	35 g
Vật liệu vỏ	PA gia cố
Vật liệu vòng đệm kín	FPM
Mức độ bảo vệ	IP40
Lớp chống ăn mòn KBK	2 - bị ăn mòn vừa phải
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Loại phòng sạch	Loại 4 theo ISO 14644-1